

Số: 10/2024/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá dịch vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14
tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số
điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và
lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định Định mức kinh tế - kỹ
thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông
tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành đơn giá dịch vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thị xã, các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến dịch vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đơn giá dịch vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Đơn giá dịch vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này (chưa bao gồm thuế VAT).

2. Đơn giá dịch vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang là căn cứ để đặt hàng, đấu thầu, các cơ quan Nhà nước thanh quyết toán kinh phí khi thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 03 cấp (xã, huyện, tỉnh) theo định kỳ 05 năm; đồng thời, là cơ sở để lập dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

Trường hợp Nhà nước thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật và các cơ chế chính sách có liên quan, đơn giá dụng cụ, thiết bị và vật liệu biến động trên 10% làm thay đổi đến đơn giá dịch vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy, thành phố Mỹ Tho và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2024 và thay thế Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá dịch vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. *Như*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, TP;
- VPUBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Công TT Điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT(Lưu). *trần*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *meax*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG
SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG
(Kèm theo Quyết định số: 10/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

I. ĐƠN GIÁ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

1.1. Đơn giá 1 xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha; Hệ số diện tích $K_{dtx} = 1$; hệ số khu vực $K_{kv} = 1$)

Bảng 1

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			26.424.500	26.424.500
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			5.974.182	5.974.182
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/xã	1	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/xã	1	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/xã	1	5.974.182	5.974.182
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/xã	1	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			20.450.318	20.450.318
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/xã	1	1.010.809	1.010.809
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/xã	1	410.219	410.219
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/xã	1	17.584.785	17.584.785
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/xã	1	1.444.505	1.444.505
II	Chi phí chung			4.262.384	4.262.384
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Bộ/xã</i>	<i>1</i>	<i>1.194.836</i>	<i>1.194.836</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/xã</i>	<i>1</i>	<i>3.067.548</i>	<i>3.067.548</i>
	Tổng số (I+II)			30.686.884	30.686.884

Đơn giá tại Bảng 1 nêu trên tính cho 1 xã trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 xã cụ thể trên địa bàn tỉnh thì căn cứ vào hệ số quy mô diện tích của xã (K_{dtx}), hệ số khu vực của xã (K_{kv}) ở Bảng 2, Bảng 3 để xác định cụ thể:

* Ngoại nghiệp:

- Chi phí vật liệu trực tiếp = 0
- Chi phí dụng cụ trực tiếp = 0
- Chi phí nhân công trực tiếp = $5.974.182 \times K_{dtx} \times K_{kv}$
- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp = 0

* Nội nghiệp:

- Chi phí vật liệu trực tiếp = $1.010.809 \times K_{dtx} \times K_{kv}$
- Chi phí dụng cụ trực tiếp = $410.219 \times K_{dtx} \times K_{kv}$
- Chi phí nhân công trực tiếp = $17.584.785 \times K_{dtx} \times K_{kv}$
- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp = $1.444.505 \times K_{dtx} \times K_{kv}$

- Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

Bảng 2

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	<100 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1.000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
3	>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
5	>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

- Hệ số khu vực (K_{kv})

Bảng 3

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Xã thuộc các huyện, xã thuộc thị xã Cai Lậy và thị xã Gò Công, xã thuộc thành phố Mỹ Tho	1,00
2	Các thị trấn trên địa bàn cấp huyện	1,10
3	Các phường thuộc thị xã Cai Lậy, thị xã Gò Công và thành phố Mỹ Tho	1,20

1.2. Đơn giá rà soát khoan vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp biến động đã được giải quyết từ hồ sơ thủ tục hành chính về đất - nội nghiệp:

Bảng 4

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			76.283	1.525.660
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			76.283	1.525.660
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Khoanh/xã	20	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Khoanh/xã	20	1.128	22.560
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Khoanh/xã	20	75.155	1.503.100

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Khoanh/xã	20	0	0
II	Chi phí chung			11.442	228.840
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Khoanh/xã</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Khoanh/xã</i>	<i>20</i>	<i>11.442</i>	<i>228.840</i>
	Tổng số (I+II)			87.725	1.754.500

Đơn giá tại Bảng 4 nêu trên tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoanh/xã. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh thì lấy đơn giá một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

1.3. Đơn giá đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích - ngoại nghiệp:

Bảng 5

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			86.089	12.913.350
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			<i>86.089</i>	<i>12.913.350</i>
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Khoanh/xã	150	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Khoanh/xã	150	743	111.450
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Khoanh/xã	150	85.346	12.801.900
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Khoanh/xã	150	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			<i>0</i>	<i>0</i>
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
II	Chi phí chung			17.218	2.582.700
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Khoanh/xã</i>	<i>150</i>	<i>17.218</i>	<i>2.582.700</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Khoanh/xã</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	Tổng số (I+II)			103.307	15.496.050

Đơn giá tại Bảng 5 nêu trên tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoan/xã. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoan thì lấy đơn giá một khoan đất x số lượng khoan thực tế.

1.4. Đơn giá khoan vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoan đất - Ngoại nghiệp:

Bảng 6

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			135.294	10.147.050
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			<i>135.294</i>	<i>10.147.050</i>
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Khoanh/xã	75	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Khoanh/xã	75	1.486	111.450
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Khoanh/xã	75	133.808	10.035.600
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Khoanh/xã	75	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			<i>0</i>	<i>0</i>
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
II	Chi phí chung			27.059	2.029.425
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Khoanh/xã</i>	<i>75</i>	<i>27.059</i>	<i>2.029.425</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Khoanh/xã</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	Tổng số (I+II)			162.353	12.176.475

Đơn giá tại Bảng 6 nêu trên tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoan đất trung bình 75 khoan/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp và đã được thực hiện trên thực tế). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoan thì lấy đơn giá một khoan đất x số lượng khoan thực tế.

1.5. Đơn giá chuyên vẽ ranh giới các khoan đất từ kết quả khoan vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số - Nội nghiệp:

Bảng 7

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			26.024	1.951.800
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			<i>0</i>	<i>0</i>
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Khoanh/xã	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			26.024	1.951.800
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Khoanh/xã	75	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Khoanh/xã	75	374	28.050
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Khoanh/xã	75	25.650	1.923.750
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Khoanh/xã	75	0	0
II	Chi phí chung			3.904	292.800
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Khoanh/xã</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Khoanh/xã</i>	<i>75</i>	<i>3.904</i>	<i>292.800</i>
	Tổng số (I+II)			29.928	2.244.600

Đơn giá tại Bảng 7 nêu trên tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển về trung bình 75 khoanh/xã. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy đơn giá một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

2.1. Đơn giá 1 xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha, $K_{dlx}=1$)

Bảng 8

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			4.794.335	4.794.335
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			<i>0</i>	<i>0</i>
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			4.794.335	4.794.335
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/xã	1	93.060	93.060
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/xã	1	69.205	69.205
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/xã	1	4.304.070	4.304.070
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/xã	1	328.000	328.000
II	Chi phí chung			719.150	719.150
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Bộ/xã</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/xã</i>	<i>1</i>	<i>719.150</i>	<i>719.150</i>
	Tổng số (I+II)			5.513.485	5.513.485

Đơn giá tại Bảng 8 nêu trên tính cho 1 xã trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 xã cụ thể trên địa bàn tỉnh thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx}) ở Bảng 9 để xác định cụ thể:

- Chi phí vật liệu trực tiếp = $93.060 \times K_{tlx}$
- Chi phí dụng cụ trực tiếp = $69.205 \times K_{tlx}$
- Chi phí nhân công trực tiếp = $4.304.070 \times K_{tlx}$
- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp = $328.000 \times K_{tlx}$
- Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

Bảng 9

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/1000	< 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		>100 - 120	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	1/2000	>120 - 300	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		>300 - 400	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$
		>400 - 500	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
3	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		>5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
		>20.000 - 50.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		> 50.000 - 150.000	1,26 - 1,35	K_{tlx} của xã cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$

2.2. Đơn giá 1 xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/2000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha, $K_{tlx}=1$)

Bảng 10

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			5.344.557	5.344.557
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			5.344.557	5.344.557
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/xã	1	93.060	93.060
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/xã	1	77.238	77.238
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/xã	1	4.817.070	4.817.070
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/xã	1	357.189	357.189
II	Chi phí chung			801.684	801.684
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Bộ/xã</i>	0	0	0
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/xã</i>	1	801.684	801.684
	Tổng số (I+II)			6.146.241	6.146.241

Đơn giá tại Bảng 10 nêu trên tính cho 1 xã trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 xã cụ thể trên địa bàn tỉnh thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx}) ở Bảng 9 để xác định cụ thể:

- Chi phí vật liệu trực tiếp = $93.060 \times K_{tlx}$
- Chi phí dụng cụ trực tiếp = $77.238 \times K_{tlx}$
- Chi phí nhân công trực tiếp = $4.817.070 \times K_{tlx}$
- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp = $357.189 \times K_{tlx}$

2.3. Đơn giá 1 xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha, $K_{tlx}=1$)

Bảng 11

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			5.894.780	5.894.780
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
I.2	<i>Nội nghiệp</i>			5.894.780	5.894.780
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/xã	1	93.060	93.060
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/xã	1	85.271	85.271
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/xã	1	5.330.070	5.330.070
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/xã	1	386.379	386.379
II	Chi phí chung			884.217	884.217
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Bộ/xã</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/xã</i>	<i>1</i>	<i>884.217</i>	<i>884.217</i>
	Tổng số (I+II)			6.778.997	6.778.997

Đơn giá tại Bảng 11 nêu trên tính cho 1 xã trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 xã cụ thể trên địa bàn tỉnh thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx}) ở Bảng 9 để xác định cụ thể:

- Chi phí vật liệu trực tiếp = $93.060 \times K_{tlx}$
- Chi phí dụng cụ trực tiếp = $85.271 \times K_{tlx}$
- Chi phí nhân công trực tiếp = $5.330.070 \times K_{tlx}$
- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp = $386.379 \times K_{tlx}$

2.4. Đơn giá 1 xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/10.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha, $K_{tlx}=1$)

Bảng 12

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			6.720.114	6.720.114
I.1	<i>Ngoại nghiệp</i>			<i>0</i>	<i>0</i>
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
I.2	<i>Nội nghiệp</i>			<i>6.720.114</i>	<i>6.720.114</i>
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/xã	1	93.060	93.060
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/xã	1	97.320	97.320
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/xã	1	6.099.570	6.099.570
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/xã	1	430.164	430.164
II	Chi phí chung			1.008.017	1.008.017

	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Bộ/xã</i>	0	0	0
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/xã</i>	1	1.008.017	1.008.017
	Tổng số (I+II)			7.728.131	7.728.131

Đơn giá tại Bảng 12 nêu trên tính cho 1 xã trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 xã cụ thể trên địa bàn tỉnh thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx}) ở Bảng 9 để xác định cụ thể:

- Chi phí vật liệu trực tiếp = $93.060 \times K_{tlx}$
- Chi phí dụng cụ trực tiếp = $97.320 \times K_{tlx}$
- Chi phí nhân công trực tiếp = $6.099.570 \times K_{tlx}$
- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp = $430.164 \times K_{tlx}$

II. ĐƠN GIÁ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

1.1. Đơn giá 1 huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã - $K_{slx}=15$)

Bảng 13

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			47.961.107	47.961.107
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/huyện	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/huyện	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/huyện	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/huyện	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			47.961.107	47.961.107
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/huyện	1	1.548.901	1.548.901
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/huyện	1	1.713.905	1.713.905
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/huyện	1	42.079.680	42.079.680
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/huyện	1	2.618.621	2.618.621
II	Chi phí chung			7.194.166	7.194.166
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Bộ/huyện</i>	0	0	0
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/huyện</i>	1	7.194.166	7.194.166
	Tổng số (I+II)			55.155.273	55.155.273

Đơn giá tại Bảng 13 nêu trên tính cho 1 huyện trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 huyện cụ thể trên địa bàn tỉnh thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{slx}) ở Bảng 14 để xác định cụ thể:

- Chi phí vật liệu trực tiếp = $1.548.901 \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$
- Chi phí dụng cụ trực tiếp = $1.713.905 \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$

- Chi phí nhân công trực tiếp = $42.079.680 \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$
- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp = $2.618.621 \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$

Bảng hệ số số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện (K_{slx})

Bảng 14

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện - K_{slx}	Ghi chú
1	Huyện Cái Bè	25	
2	Huyện Cai Lậy	16	
3	Huyện Châu Thành	23	
4	Huyện Chợ Gạo	19	
5	Huyện Gò Công Đông	13	
6	Huyện Gò Công Tây	13	
7	Huyện Tân Phú Đông	6	
8	Huyện Tân Phước	12	
9	Thành phố Mỹ Tho	17	
10	Thị xã Cai Lậy	16	
11	Thị xã Gò Công	12	

1.2. Đơn giá rà soát tổng hợp các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong kỳ kiểm kê gửi UBND cấp xã (Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã).

Bảng 15

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			1.282.500	1.282.500
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/xã	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			1.282.500	1.282.500
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/xã	1	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/xã	1	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/xã	1	1.282.500	1.282.500
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/xã	1	0	0
II	Chi phí chung			192.375	192.375
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Bộ/xã</i>	0	0	0
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/xã</i>	1	192.375	192.375
	Tổng số (I+II)			1.474.875	1.474.875

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

2.1. Đơn giá 1 huyện trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 7.000 ha, $K_{tth}=1$) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống.

Bảng 16

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			36.494.313	36.494.313
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/huyện	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/huyện	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/huyện	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/huyện	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			36.494.313	36.494.313
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/huyện	1	94.558	94.558
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/huyện	1	1.158.412	1.158.412
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/huyện	1	33.483.510	33.483.510
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/huyện	1	1.757.833	1.757.833
II	Chi phí chung			5.474.147	5.474.147
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Bộ/huyện</i>	0	0	0
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/huyện</i>	1	5.474.147	5.474.147
	Tổng số (I+II)			41.968.460	41.968.460

Đơn giá tại Bảng 16 nêu trên tính cho 1 huyện trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 huyện cụ thể trên địa bàn tỉnh thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{tth}), hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx}) ở Bảng 17 để xác định cụ thể:

- Chi phí vật liệu trực tiếp = $94.558 \times K_{tth} \times K_{sx}$
- Chi phí dụng cụ trực tiếp = $1.158.412 \times K_{tth} \times K_{sx}$
- Chi phí nhân công trực tiếp = $33.483.510 \times K_{tth} \times K_{sx}$
- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp = $1.757.833 \times K_{tth} \times K_{sx}$

Bảng hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{th}), hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

Bảng 17

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Diện tích (ha) năm 2022	Tỷ lệ bản đồ	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện - K_{th}	Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện - K_{sx}	Ghi chú
1	Huyện Cái Bè	41.639	1/25.000	25	1,11	1,09	
2	Huyện Cai Lậy	29.483	1/25.000	16	1,05	1,01	
3	Huyện Châu Thành	23.259	1/25.000	23	1,03	1,08	
4	Huyện Chợ Gạo	23.090	1/25.000	19	1,02	1,05	
5	Huyện Gò Công Đông	30.111	1/25.000	13	1,06	0,92	
6	Huyện Gò Công Tây	18.448	1/25.000	13	0,99	0,92	
7	Huyện Tân Phú Đông	24.099	1/25.000	6	1,03	0,64	
8	Huyện Tân Phước	33.013	1/25.000	12	1,07	0,88	
9	Thành phố Mỹ Tho	8.224	1/10.000	17	1,07	1,02	
10	Thị xã Cai Lậy	14.101	1/25.000	16	0,96	1,01	
11	Thị xã Gò Công	10.169	1/10.000	12	1,17	0,88	

2.2. Đơn giá 1 huyện trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/25.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 20.000 ha, $K_{th}=1$) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống.

Bảng 18

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			42.990.656	42.990.656
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/huyện	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/huyện	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/huyện	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/huyện	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			42.990.656	42.990.656
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/huyện	1	94.558	94.558
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/huyện	1	1.369.249	1.369.249
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/huyện	1	39.462.525	39.462.525
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/huyện	1	2.064.324	2.064.324

II	Chi phí chung			6.448.598	6.448.598
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Bộ/huyện</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/huyện</i>	<i>1</i>	<i>6.448.598</i>	<i>6.448.598</i>
	Tổng số (I+II)			49.439.254	49.439.254

Đơn giá tại Bảng 18 nêu trên tính cho 1 huyện trung bình. Khi tính đơn giá cho 1 huyện cụ thể trên địa bàn tỉnh thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{th}), hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx}) ở Bảng 17 để xác định cụ thể:

- Chi phí vật liệu trực tiếp = $94.558 \times K_{th} \times K_{sx}$
- Chi phí dụng cụ trực tiếp = $1.369.249 \times K_{th} \times K_{sx}$
- Chi phí nhân công trực tiếp = $39.462.525 \times K_{th} \times K_{sx}$
- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp = $2.064.324 \times K_{th} \times K_{sx}$

III. ĐƠN GIÁ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH TIỀN GIANG

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai tỉnh Tiền Giang

Đơn giá tại Bảng 19 tính cho tỉnh Tiền Giang có 11 đơn vị hành chính cấp huyện cụ thể:

Bảng 19

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			69.722.242	69.722.242
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			<i>0</i>	<i>0</i>
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/tỉnh	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/tỉnh	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/tỉnh	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/tỉnh	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			<i>69.722.242</i>	<i>69.722.242</i>
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	837.159	837.159
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	2.669.028	2.669.028
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	62.928.684	62.928.684
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	3.287.371	3.287.371
II	Chi phí chung			10.458.336	10.458.336
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Bộ/tỉnh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/tỉnh</i>	<i>1</i>	<i>10.458.336</i>	<i>10.458.336</i>
	Tổng số (I+II)			80.180.578	80.180.578

1.2. Đơn giá rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý đất liên quan với các tổ chức đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai gửi UBND cấp xã để thực hiện KKĐĐ (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai):

Bảng 20

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			10.260	3.078.000
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Thửa/tỉnh	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Thửa/tỉnh	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Thửa/tỉnh	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Thửa/tỉnh	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			10.260	3.078.000
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Thửa/tỉnh	300	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Thửa/tỉnh	300	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Thửa/tỉnh	300	10.260	3.078.000
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Thửa/tỉnh	300	0	0
II	Chi phí chung			1.539	461.700
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Thửa/tỉnh</i>	0	0	0
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Thửa/tỉnh</i>	300	1.539	461.700
	Tổng số (I+II)			11.799	3.539.700

Đơn giá tại Bảng 20 nêu trên tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy đơn giá một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tiền Giang ở tỷ lệ 1/50.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 200.000 ha, $K_{tt}=1$) và có 11 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc.

Đơn giá tại Bảng 22 tính đơn giá cụ thể tỉnh Tiền Giang thì căn cứ vào hệ số tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{tt}), hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh}) xác định cụ thể:

- Chi phí vật liệu trực tiếp = $94.558 \times K_{tt} \times K_{sh}$
- Chi phí dụng cụ trực tiếp = $1.081.775 \times K_{tt} \times K_{sh}$
- Chi phí nhân công trực tiếp = $36.702.585 \times K_{tt} \times K_{sh}$

- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp = 1.781.338 x K_{tt} x K_{sh}

Bảng hệ số tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{tt}), hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh})

Bảng 21

Nhóm	Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Diện tích (ha) năm 2022	Tỷ lệ bản đồ	Số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh	Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh - K_{tt}	Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh - K_{sh}	Ghi chú
1	Tỉnh Tiền Giang	255.636	1/50.000	11	1,12	1,01	

Cụ thể bảng tính đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho tỉnh Tiền Giang như sau:

Bảng 22

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			44.863.682	44.863.682
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/tỉnh	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/tỉnh	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/tỉnh	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/tỉnh	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			44.863.682	44.863.682
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	106.964	106.964
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	1.223.704	1.223.704
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	41.517.964	41.517.964
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	2.015.050	2.015.050
II	Chi phí chung			6.729.552	6.729.552
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Bộ/tỉnh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/tỉnh</i>	<i>1</i>	<i>6.729.552</i>	<i>6.729.552</i>
	Tổng số (I+II)			51.593.234	51.593.234

IV. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

1. Đơn giá công tác chuẩn bị; tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai (KKĐĐ) chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; in ấn, phát hành kết quả.

Bảng 23

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			29.491.363	29.491.363
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/tỉnh	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/tỉnh	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/tỉnh	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/tỉnh	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			29.491.363	29.491.363
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	4.346.104	4.346.104
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	1.562.202	1.562.202
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	22.238.550	22.238.550
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Bộ/tỉnh	1	1.344.507	1.344.507
II	Chi phí chung			4.423.704	4.423.704
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Bộ/tỉnh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Bộ/tỉnh</i>	<i>1</i>	<i>4.423.704</i>	<i>4.423.704</i>
	Tổng số (I+II)			33.915.067	33.915.067

2. Phương pháp điều tra trực tiếp

2.1. Đơn giá tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ).

Bảng 24

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			22.245	4.449.000
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			22.245	4.449.000
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	200	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	200	1.616	323.200
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	200	19.238	3.847.600

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	200	1.391	278.200
II	Chi phí chung			3.337	667.400
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Đối tượng/tỉnh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Đối tượng/tỉnh</i>	<i>200</i>	<i>3.337</i>	<i>667.400</i>
	Tổng số (I+II)			25.582	5.116.400

Đơn giá tại Bảng 24 nêu trên tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần kiểm kê chuyên đề 200 đối tượng. Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 đối tượng thì lấy đơn giá một đối tượng đất x số lượng đối tượng thực tế.

2.2. Đơn giá đo đạc chỉnh lý bản đồ, trích đo sơ đồ thửa đất hiện có của đối tượng kiểm kê cho phù hợp thực tế sử dụng đất theo mục tiêu, yêu cầu, phương pháp đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Trường hợp trích đo, chỉnh lý bản đồ KKĐĐ nếu có).

Bảng 25

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			181.301	36.260.200
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			<i>181.301</i>	<i>36.260.200</i>
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Khoanh/ tỉnh	200	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Khoanh/ tỉnh	200	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Khoanh/ tỉnh	200	181.301	36.260.200
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Khoanh/ tỉnh	200	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			<i>0</i>	<i>0</i>
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Khoanh/ tỉnh	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Khoanh/ tỉnh	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Khoanh/ tỉnh	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Khoanh/ tỉnh	0	0	0
II	Chi phí chung			36.260	7.252.000
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Khoanh/ tỉnh</i>	<i>200</i>	<i>36.260</i>	<i>7.252.000</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Khoanh/ tỉnh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	Tổng số (I+II)			217.561	43.512.200

Đơn giá tại Bảng 25 nêu trên tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần đo đạc chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất 200 khoanh. Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 khoanh thì lấy đơn giá một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

2.3. Đơn giá điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (chỉ cho điều tra viên).

Bảng 26

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			24.545	4.909.000
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			24.545	4.909.000
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	200	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	200	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	200	24.545	4.909.000
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Đối tượng/tỉnh	200	0	0
II	Chi phí chung			3.682	736.400
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Đối tượng/tỉnh</i>	0	0	0
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Đối tượng/tỉnh</i>	200	3.682	736.400
	Tổng số (I+II)			28.227	5.645.400

Đơn giá tại Bảng 26 nêu trên tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần kiểm kê chuyên đề 200 đối tượng. Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 đối tượng thì lấy đơn giá một đối tượng đất x số lượng đối tượng thực tế.

3. Phương pháp điều tra gián tiếp

3.1. Đơn giá phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra.

Bảng 27

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			16.929	3.385.800
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Phiếu/tỉnh	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Phiếu/tỉnh	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Phiếu/tỉnh	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Phiếu/tỉnh	0	0	0

I.2	Nội nghiệp			16.929	3.385.800
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Phiếu/tính	200	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Phiếu/tính	200	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Phiếu/tính	200	16.929	3.385.800
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Phiếu/tính	200	0	0
II	Chi phí chung			2.539	507.800
	Ngoại nghiệp (20%I.1)	Phiếu/tính	0	0	0
	Nội nghiệp (15%I.2)	Phiếu/tính	200	2.539	507.800
	Tổng số (I+II)			19.468	3.893.600

Đơn giá tại Bảng 27 nêu trên tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu. Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy đơn giá một phiếu điều tra x số lượng phiếu thực tế.

3.2. Đơn giá chi cho đối tượng cung cấp thông tin.

Bảng 28

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			85.000	17.000.000
I.1	Ngoại nghiệp			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Phiếu/tính	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Phiếu/tính	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Phiếu/tính	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Phiếu/tính	0	0	0
I.2	Nội nghiệp			85.000	17.000.000
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Phiếu/tính	200	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Phiếu/tính	200	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Phiếu/tính	200	85.000	17.000.000
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Phiếu/tính	200	0	0
II	Chi phí chung			12.750	2.550.000
	Ngoại nghiệp (20%I.1)	Phiếu/tính	0	0	0
	Nội nghiệp (15%I.2)	Phiếu/tính	200	12.750	2.550.000
	Tổng số (I+II)			97.750	19.550.000

Đơn giá tại Bảng 28 nêu trên tính cho địa phương có số lượng phiếu cung cấp thông tin 200 phiếu. Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn

hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy đơn giá một phiếu cung cấp thông tin x số lượng phiếu thực tế.

3.3. Đơn giá thu nhận phiếu điều tra.

Bảng 29

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			10.517	2.103.400
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Phiếu/tính	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Phiếu/tính	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Phiếu/tính	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Phiếu/tính	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			10.517	2.103.400
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Phiếu/tính	200	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Phiếu/tính	200	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Phiếu/tính	200	10.517	2.103.400
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Phiếu/tính	200	0	0
II	Chi phí chung			1.578	315.600
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Phiếu/tính</i>	0	0	0
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Phiếu/tính</i>	200	1.578	315.600
	Tổng số (I+II)			12.095	2.419.000

Đơn giá tại Bảng 29 nêu trên tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu. Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy đơn giá một phiếu điều tra x số lượng phiếu thực tế.

3.4. Đơn giá rà soát đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai (thực hiện đối với 100% số phiếu điều tra).

Bảng 30

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			15.390	3.078.000
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			0	0
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Phiếu/tính	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Phiếu/tính	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Phiếu/tính	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Phiếu/tính	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			15.390	3.078.000

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Phiếu/tinh	200	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Phiếu/tinh	200	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Phiếu/tinh	200	15.390	3.078.000
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Phiếu/tinh	200	0	0
II	Chi phí chung			2.309	461.800
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Phiếu/tinh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Phiếu/tinh</i>	<i>200</i>	<i>2.309</i>	<i>461.800</i>
	Tổng số (I+II)			17.699	3.539.800

Đơn giá tại Bảng 30 nêu trên tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu. Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy đơn giá một phiếu điều tra x số lượng phiếu thực tế.

3.5. Đơn giá rà soát thực tế trong trường hợp cần thiết (tối thiểu 30% số phiếu điều tra).

Bảng 31

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp:			4.617	923.400
<i>I.1</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>			<i>0</i>	<i>0</i>
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Phiếu/tinh	0	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Phiếu/tinh	0	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Phiếu/tinh	0	0	0
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Phiếu/tinh	0	0	0
<i>I.2</i>	<i>Nội nghiệp</i>			<i>4.617</i>	<i>923.400</i>
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	Phiếu/tinh	200	0	0
2	Chi phí dụng cụ trực tiếp	Phiếu/tinh	200	0	0
3	Chi phí nhân công trực tiếp	Phiếu/tinh	200	4.617	923.400
4	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp	Phiếu/tinh	200	0	0
II	Chi phí chung			693	138.600
	<i>Ngoại nghiệp (20%I.1)</i>	<i>Phiếu/tinh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Nội nghiệp (15%I.2)</i>	<i>Phiếu/tinh</i>	<i>200</i>	<i>693</i>	<i>138.600</i>
	Tổng số (I+II)			5.310	1.062.000

Đơn giá tại Bảng 31 nêu trên tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu. Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy đơn giá một phiếu điều tra x số lượng phiếu thực tế./.